

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4**MÔN: TIẾNG ANH 9 ILEARN SMART WORLD****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. A	6. B	11. C	16. D	21. C	26. D	31. D	36. D
2. C	7. A	12. A	17. A	22. B	27. A	32. D	37. D
3. A	8. A	13. B	18. C	23. A	28. A	33. B	38. A
4. C	9. A	14. A	19. B	24. A	29. D	34. A	39. D
5. A	10. C	15. C	20. D	25. B	30. D	35. A	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**Bài nghe 1**

Good morning everyone, I am Professor David. Now, I'm carrying out a project which is about space, science and technology with my colleagues. Today, I would like to talk about space and its relationship with science and technology. Space exploration has been a significant part of human history. It helps us understand our universe better and fosters technological advancements. For example, as you know, satellites play a crucial role in communication, weather forecasting, and navigation as well.

Furthermore, studying space can lead to developments in various fields like medicine and material science. With missions to Mars and beyond, we are nearly discovering new worlds. Technology, such as robotics and artificial intelligence, enhances our ability to explore these distant places. As we continue to invest in science and technology, we are not just looking at the stars; we are also improving our life on the Earth.

So, let's overcome these challenges and continue pushing the opportunities of what is possible in space exploration!

Tam dịch

Xin chào buổi sáng mọi người, tôi là Giáo sư David. Hiện tại, tôi đang thực hiện một dự án về không gian, khoa học và công nghệ với các đồng nghiệp của mình. Hôm nay, tôi muốn nói về không gian và mối quan hệ của nó với khoa học và công nghệ. Khám phá không gian là một phần quan trọng trong lịch sử loài người. Nó giúp chúng ta hiểu rõ hơn về vũ trụ của mình và thúc đẩy những tiến bộ công nghệ. Ví dụ, như bạn đã biết, vệ tinh đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp, dự báo thời tiết và định vị.

Hơn nữa, nghiên cứu không gian có thể dẫn đến sự phát triển trong nhiều lĩnh vực như y học và khoa học vật liệu. Với các sứ mệnh lên sao Hỏa và xa hơn nữa, chúng ta gần như đang khám phá ra những thế giới mới. Công nghệ, chẳng hạn như robot và trí tuệ nhân tạo, giúp nâng cao khả năng khám phá những nơi xa xôi này của chúng ta. Khi chúng ta tiếp tục đầu tư vào khoa học và công nghệ, chúng ta không chỉ ngắm nhìn các vì sao; chúng ta còn cải thiện cuộc sống của mình trên Trái đất.

Vì vậy, hãy cùng vượt qua những thách thức này và tiếp tục thúc đẩy các cơ hội có thể trong việc khám phá không gian!

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

What's the topic of Mr David's speech?

(Chủ đề bài phát biểu của ông David là gì?)

A. Space and its relationship with science and technology.

(Không gian và mối quan hệ của nó với khoa học và công nghệ.)

B. The ways to enhance science and technology in space.

(Các cách để nâng cao khoa học và công nghệ trong không gian.)

C. The disadvantages of space science and technology.

(Những bất lợi của khoa học và công nghệ không gian.)

D. The importance of science and technology in space exploration.

(Tầm quan trọng của khoa học và công nghệ trong việc khám phá không gian.)

Thông tin: Today, I would like to talk about space and its relationship with science and technology.

(Hôm nay, tôi muốn nói về không gian và mối quan hệ của nó với khoa học và công nghệ.)

Chọn A

2. C

Why has space exploration been a significant part of human history?

(Tại sao thám hiểm không gian lại là một phần quan trọng trong lịch sử loài người?)

A. Because people can travel to space much more easily, quickly and conveniently than before.

(Bởi vì con người có thể du hành vào không gian dễ dàng, nhanh chóng và thuận tiện hơn nhiều so với trước đây.)

B. Because people will soon be able to find plenty of new natural resources in outer space.

(Bởi vì con người sẽ sớm có thể tìm thấy nhiều tài nguyên thiên nhiên mới trong không gian vũ trụ.)

C. Because it helps us understand our universe better and fosters technological advancements.

(Bởi vì nó giúp chúng ta hiểu rõ hơn về vũ trụ của mình và thúc đẩy những tiến bộ công nghệ.)

D. Because we might live in space happily and comfortably in the future.

(Bởi vì chúng ta có thể sống trong không gian một cách hạnh phúc và thoải mái trong tương lai.)

Thông tin: Space exploration has been a significant part of human history. It helps us understand our universe better and fosters technological advancements.

(Thám hiểm không gian đã là một phần quan trọng trong lịch sử loài người. Nó giúp chúng ta hiểu rõ hơn về vũ trụ của mình và thúc đẩy những tiến bộ công nghệ.)

Chọn C

3. A

According to Mr David, what do satellites play a crucial role in?

(Theo ông David, vệ tinh đóng vai trò quan trọng trong những lĩnh vực nào?)

A. Weather forecast.

(Dự báo thời tiết.)

B. Earth observation.

(Quan sát Trái đất.)

C. Global trade.

(Thương mại toàn cầu.)

D. Education.

(Giáo dục.)

Thông tin: For example, as you know, satellites play a crucial role in communication, weather forecasting, and navigation as well.

(Ví dụ, như bạn biết đấy, vệ tinh đóng vai trò quan trọng trong truyền thông, dự báo thời tiết và định vị.)

Chọn A

4. C

Which technologies can people use to enhance the ability to explore space?

(Con người có thể sử dụng những công nghệ nào để nâng cao khả năng khám phá không gian?)

A. Smartphones and 3D printers.

(Điện thoại thông minh và máy in 3D.)

B. Camcorders and smartwatches.

(Máy quay phim và đồng hồ thông minh.)

C. Robotics and artificial intelligence.

(Robot và trí tuệ nhân tạo.)

D. Computers and tablets.

(Máy tính và máy tính bảng.)

Thông tin: Technology, such as robotics and artificial intelligence, enhances our ability to explore these distant places.

(Công nghệ, chẳng hạn như robot và trí tuệ nhân tạo, nâng cao khả năng khám phá những nơi xa xôi này của chúng ta.)

Chọn C

Bài nghe 2

Mom: What do you want to be when you grow up, John?

John: I'm not sure, Mom. I don't know what I want to do.

Mom: Well, how about becoming a plumber? You could help repair pipes and solve plumbing problems in houses. It could be an interesting job.

John: Hmm, but what about being a mechanic? I think it will be great to work with cars.

Mom: Well, there is another job you might want to consider. A psychologist. It is a job that involves understanding people's feelings and helping them overcome difficulties.

John: That sounds awesome, Mom. But how about learning a practical skill while I work? Maybe an apprenticeship would be a good choice, and I can gain the experience needed for a real job that way.

Mom: That's great, John. Apprenticeships can be helpful, especially if you want to be good at your job.

John: Perhaps becoming a veterinarian would be the perfect job for me. I love animals.

Mom: If you want to be a vet, you might need to study biology and animal science.

John: Thank you for your suggestions, Mom. I really appreciate them.

Tam dịch

Mẹ: Con muốn làm nghề gì khi lớn lên, John?

John: Con chưa chắc nữa, mẹ ơi. Con không biết mình muốn làm gì.

Mẹ: Vậy sao con không thử làm thợ sửa ống nước? Con có thể giúp sửa ống và giải quyết các vấn đề về hệ thống nước trong nhà. Nghề đó có thể rất thú vị đấy.

John: Dạ... nhưng nếu làm thợ máy thì sao? Con nghĩ làm việc với ô tô sẽ rất tuyệt.

Mẹ: Ừ, cũng còn một nghề khác con có thể cân nhắc — nhà tâm lý học. Đây là một công việc liên quan đến việc thấu hiểu cảm xúc của con người và giúp họ vượt qua khó khăn.

John: Nghe hay quá, mẹ ạ. Nhưng nếu vừa làm vừa học một kỹ năng thực tế thì sao? Có lẽ tham gia chương trình học nghề sẽ là một lựa chọn tốt, và con có thể tích lũy kinh nghiệm thực tế như vậy.

Mẹ: Ý hay đấy, John. Học nghề rất hữu ích, đặc biệt nếu con muốn giỏi trong công việc của mình.

John: Có lẽ trở thành bác sĩ thú y sẽ là công việc hoàn hảo với con. Con rất yêu động vật.

Mẹ: Nếu con muốn làm bác sĩ thú y, có thể con sẽ cần học sinh học và khoa học về động vật.

John: Cảm ơn mẹ đã gợi ý cho con. Con thật sự rất trân trọng điều đó.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

John's mom thinks it's interesting to work as a plumber.

(Mẹ của John nghĩ rằng làm thợ sửa ống nước rất thú vị.)

Thông tin: You could help repair pipes and solve plumbing problems in houses. It could be an interesting job.

(Con có thể giúp sửa ống nước và giải quyết các vấn đề về hệ thống ống nước trong nhà. Đó có thể là một công việc thú vị.)

Chọn A

6. B

John thinks working as a mechanic might be boring.

(John nghĩ rằng làm thợ máy có thể rất nhàm chán.)

Thông tin: I think it will be great to work with cars.

(Con nghĩ làm việc với ô tô sẽ rất tuyệt.)

Chọn B

7. A

John's mom suggested he work as a psychologist in the future.

(Mẹ của John gợi ý anh ấy nên làm nhà tâm lý học trong tương lai.)

Thông tin: there is another job you might want to consider. A psychologist. It is a job that involves understanding people's feelings and helping them overcome difficulties.

(có một công việc khác mà con có thể cân nhắc. Nhà tâm lý học. Đó là công việc liên quan đến việc hiểu cảm xúc của mọi người và giúp họ vượt qua khó khăn.)

Chọn A

8. A

John believes an apprenticeship can be beneficial for his real job.

(John tin rằng việc học nghề có thể có lợi cho công việc thực sự của anh ấy.)

Thông tin: Maybe an apprenticeship would be a good choice, and I can gain the experience needed for a real job that way.

(Có lẽ học nghề sẽ là một lựa chọn tốt và con có thể tích lũy kinh nghiệm cần thiết cho công việc thực sự theo cách đó.)

Chọn A

9. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The balance of an ecosystem can be disrupted if _____ occurs, causing harm to the environment.

(Sự cân bằng của hệ sinh thái có thể bị phá vỡ nếu _____ xảy ra, gây hại cho môi trường.)

Lời giải chi tiết:

A. pollution (n): sự ô nhiễm

B. conservation (n): sự bảo tồn

C. sustainability (n): sự bền vững

D. biodiversity (n): sự đa dạng sinh học

Câu hoàn chỉnh: The balance of an ecosystem can be disrupted if **pollution** occurs, causing harm to the environment.

(Sự cân bằng của hệ sinh thái có thể bị phá vỡ nếu ô nhiễm xảy ra, gây hại cho môi trường.)

Chọn A

10. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “Earth Day”, nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

Earth Day, _____ in 1970 by environmental activist John McConnell, is celebrated every year on April 22 to raise awareness about environmental protection.

(Ngày Trái Đất, _____ năm 1970 do nhà hoạt động vì môi trường John McConnell khởi xướng, được tổ chức hàng năm vào ngày 22 tháng 4 để nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.)

Lời giải chi tiết:

A. who founded: người đã thành lập => loại do “who” thay thế cho chủ ngữ chỉ người.

B. that was founded => loại do “that” không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định (không đứng sau dấu phẩy)

C. which was founded: cái mà được thành lập => “which” thay cho danh từ chỉ vật

D. when is founded => loại vì “when + S + V”

Câu hoàn chỉnh: Earth Day, **which was founded** in 1970 by environmental activist John McConnell, is celebrated every year on April 22 to raise awareness about environmental protection.

(Ngày Trái Đất, được thành lập năm 1970 bởi nhà hoạt động vì môi trường John McConnell, được tổ chức hàng năm vào ngày 22 tháng 4 để nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.)

Chọn C

11. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

With a _____ you can make your own toys, tools, or even replacement parts for your devices.

(Với một _____ bạn có thể tự làm đồ chơi, dụng cụ hoặc thậm chí là các bộ phận thay thế cho thiết bị của mình.)

Lời giải chi tiết:

A. music player (n): máy nghe nhạc

B. photocopier (n): máy photo

C. 3D printer (n): máy in 3D

D. camcorder (n): máy quay phim

Câu hoàn chỉnh: With a **3D printer** you can make your own toys, tools, or even replacement parts for your devices.

(Với một chiếc máy in 3D, bạn có thể tự làm đồ chơi, dụng cụ hoặc thậm chí là các bộ phận thay thế cho thiết bị của mình.)

Chọn C

12. A

Phương pháp:

Dựa vào mệnh đề “she had already spent”, nghĩa và cách dùng của các liên từ để chọn đáp án đúng.

Sarah decided to change her career path _____ she had already spent ten years working in the same field.

(Sarah quyết định thay đổi con đường sự nghiệp của mình _____ cô đã dành mười năm làm việc trong cùng lĩnh vực.)

Lời giải chi tiết:

A. although + S + V: mặc dù

B. due to + N / V-ing: vì => loại

C. because + S + V: vì

D. despite + N/V-ing: mặc dù => loại

Câu hoàn chỉnh: Sarah decided to change her career path **although** she had already spent ten years working in the same field.

(Sarah quyết định thay đổi con đường sự nghiệp của mình mặc dù cô đã có mười năm làm việc trong cùng lĩnh vực.)

Chọn A

13. B

Phương pháp:

Dựa vào cấu trúc *tobe + adj* để chọn dạng động từ theo sau đúng.

We are excited (13) _____ a job training program for all Grade 9 students!

(Chúng tôi rất vui mừng (13) _____ một chương trình đào tạo nghề cho tất cả học sinh Lớp 9!)

Lời giải chi tiết:

Theo sau *tobe + adj* “are excited” (vui mừng) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: We are excited **to offer** a job training program for all Grade 9 students!

(Chúng tôi rất vui mừng khi cung cấp một chương trình đào tạo nghề cho tất cả học sinh Lớp 9!)

Chọn B

14. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “experience” để chọn động từ kết hợp được với nó.

You will (14) _____ hands-on experience and guidance from experts.

(Bạn sẽ (14) _____ trải nghiệm thực tế và được hướng dẫn từ các chuyên gia.)

Lời giải chi tiết:

A. get (v): nhận

B. have (v): có

C. give (v): đưa

D. take (v): lấy

Câu hoàn chỉnh: You will **get** hands-on experience and guidance from experts.

(Bạn sẽ nhận được kinh nghiệm thực tế và sự hướng dẫn từ các chuyên gia.)

Chọn A

15. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The training will help you understand different jobs and (15) _____ to work well in a team.

(Khóa đào tạo sẽ giúp bạn hiểu được các công việc khác nhau và (15) _____ cách làm việc tốt trong nhóm.)

Lời giải chi tiết:

A. who: người mà

B. why: tại sao => loại vì “why” không được theo sau bởi “to V”

C. how: cách

D. what: cái gì

Câu hoàn chỉnh: The training will help you understand different jobs and **how** to work well in a team.

(Khóa đào tạo sẽ giúp bạn hiểu được những công việc khác nhau và cách làm việc nhóm hiệu quả.)

Chọn C

16. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

If you are interested, please (16) _____ at the school office or talk to your teacher.

(Nếu bạn quan tâm, vui lòng (16) _____ tại văn phòng nhà trường hoặc nói chuyện với giáo viên của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. sign in (phr.v): đăng nhập

B. sign out (phr.v): đăng xuất

C. sign on (phr.v): đăng nhập

D. sign up (phr.v): đăng ký

Câu hoàn chỉnh: If you are interested, please **sign up** at the school office or talk to your teacher.

(Nếu bạn quan tâm, vui lòng đăng ký tại văn phòng nhà trường hoặc nói chuyện với giáo viên của bạn.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Job Training for Grade 9 Students

We are excited (13) **to offer** a job training program for all Grade 9 students! This is a great chance to learn new skills and prepare for the future. You will (14) **get** hands-on experience and guidance from experts. The training will help you understand different jobs and (15) **how** to work well in a team.

The program starts soon, so don't miss this opportunity! If you are interested, please (16) **sign up** at the school office or talk to your teacher.

Join us and build your future today!

Tam dịch

Đào tạo nghề cho học sinh lớp 9

Chúng tôi rất vui mừng (13) được cung cấp chương trình đào tạo nghề cho tất cả học sinh lớp 9! Đây là cơ hội tuyệt vời để học các kỹ năng mới và chuẩn bị cho tương lai. Bạn sẽ (14) có được kinh nghiệm thực tế và sự hướng dẫn từ các chuyên gia. Chương trình đào tạo sẽ giúp bạn hiểu các công việc khác nhau và (15) cách làm việc nhóm tốt.

Chương trình sẽ sớm bắt đầu, vì vậy đừng bỏ lỡ cơ hội này! Nếu bạn quan tâm, vui lòng (16) đăng ký tại văn phòng nhà trường hoặc trao đổi với giáo viên của bạn.

Hãy tham gia cùng chúng tôi và xây dựng tương lai của bạn ngay hôm nay!

17. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ “turn” để chọn giới từ đứng theo sau.

It can turn your handwriting (17) _____ digital text and even read notes aloud.

(Nó có thể biến chữ viết tay của bạn (17) _____ văn bản kỹ thuật số và thậm chí đọc to ghi chú.)

Lời giải chi tiết:

A. into: vào trong

B. onto: lên trên

C. up to: lên đến

D. upon: trên

Cụm động từ “turn...into...”: biến...thành...

Câu hoàn chỉnh: It can turn your handwriting **into** digital text and even read notes aloud.

(Nó có thể biến chữ viết tay của bạn thành văn bản kỹ thuật số và thậm chí có thể đọc to ghi chú.)

Chọn A

18. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The Smart Pen is (18) _____, easy to use, and works with your phone or tablet.

(Bút thông minh (18) _____, dễ sử dụng và có thể sử dụng với điện thoại hoặc máy tính bảng của bạn.)

Lời giải chi tiết:

- A. thick (adj): mỏng
- B. bright (adj): sáng
- C. light (adj): nhẹ
- D. tight (adj): chặt

Câu hoàn chỉnh: The Smart Pen is **light**, easy to use, and works with your phone or tablet.

(Bút thông minh nhẹ, dễ sử dụng và tương thích với điện thoại hoặc máy tính bảng của bạn.)

Chọn C

19. B

Phương pháp:

Dựa vào trước “and” là trạng từ so sánh hơn “faster” nên sau “and” cũng phải là so sánh hơn.

It makes studying faster and (19) _____ fun.

(Nó làm cho việc học nhanh hơn và vui (19) _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. much: nhiều
- B. more: nhiều hơn
- C. less: ít hơn
- D. most: nhiều nhất

Câu hoàn chỉnh: It makes studying faster and **more** fun.

(Nó làm cho việc học nhanh hơn và vui nhiều hơn.)

Chọn B

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Get your Smart Pen today and make learning easier! (20) _____ now at special student prices.

(Hãy mua ngay Smart Pen hôm nay và học tập dễ dàng hơn! (20) _____ ngay với mức giá ưu đãi dành cho sinh viên.)

Lời giải chi tiết:

- A. Valuable (adj): có giá trị
- B. Reliable (adj): đáng tin cậy
- C. Comfortable (adj): thoải mái
- D. Available (adj): có sẵn

Câu hoàn chỉnh: Get your Smart Pen today and make learning easier! **Available** now at special student prices.

(Hãy mua ngay Smart Pen của bạn hôm nay và học tập dễ dàng hơn! Hiện có sẵn với mức giá ưu đãi cho sinh viên.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Smart Pen – Your Best Study Partner!

Meet the Smart Pen – the perfect tool for students! This amazing pen helps you write, record, and save notes easily. It can turn your handwriting (17) **into** digital text and even read notes aloud. Never lose important ideas again!

The Smart Pen is (18) **light**, easy to use, and works with your phone or tablet. It makes studying faster and (19) **more** fun. Perfect for school, homework, and exams!

Get your Smart Pen today and make learning easier! (20) **Available** now at special student prices. Don't wait - upgrade your study time now!

Tam dịch

Bút thông minh – Người bạn học tập tuyệt vời nhất của bạn!

Hãy làm quen với Bút thông minh – công cụ hoàn hảo dành cho học sinh! Chiếc bút tuyệt vời này giúp bạn viết, ghi chép và lưu ghi chú dễ dàng. Nó có thể biến chữ viết tay của bạn (17) thành văn bản kỹ thuật số và thậm chí đọc to ghi chú. Không bao giờ mất đi những ý tưởng quan trọng nữa!

Bút thông minh (18) nhẹ, dễ sử dụng và hoạt động với điện thoại hoặc máy tính bảng của bạn. Nó giúp việc học nhanh hơn và vui nhộn (19) hơn nhiều. Hoàn hảo cho trường học, bài tập về nhà và kỳ thi!

Hãy mua Bút thông minh ngay hôm nay và học tập dễ dàng hơn! (20) Hiện có sẵn với mức giá ưu đãi dành cho sinh viên. Đừng chần chừ nữa - hãy nâng cấp thời gian học của bạn ngay!

21. C

Phương pháp:

Dựa vào mệnh đề “there are lots of well-paid jobs in different fields”, nghĩa và cách dùng của các liên từ để chọn đáp án đúng.

Today, (21) _____ there are lots of well-paid jobs in different fields, many students consider careers that help them contribute to protecting the planet.

(Ngày nay, (21) _____ có rất nhiều công việc được trả lương cao trong các lĩnh vực khác nhau, nhiều sinh viên cân nhắc những nghề nghiệp giúp họ góp phần bảo vệ hành tinh.)

Lời giải chi tiết:

A. in spite of + N/V-ing: *mặc dù* => loại

B. because + S + V: vì

C. although + S + V: *mặc dù*

D. despite + N/V-ing: *mặc dù* => loại

Câu hoàn chỉnh: Today, **although** there are lots of well-paid jobs in different fields, many students consider careers that help them contribute to protecting the planet.

(Ngày nay, mặc dù có rất nhiều công việc được trả lương cao ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nhiều sinh viên vẫn cân nhắc những nghề nghiệp giúp họ góp phần bảo vệ hành tinh.)

Chọn C

22. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

A lot of jobs related to environmental conservation and resource management are becoming (22) _____ popular.

(Rất nhiều công việc liên quan đến bảo tồn môi trường và quản lý tài nguyên đang trở nên (22) _____ phổ biến.)

Lời giải chi tiết:

A. more: hơn

B. more and more: càng ngày càng

C. as: bằng

D. the most: nhất

Câu hoàn chỉnh: A lot of jobs related to environmental conservation and resource management are becoming **more and more** popular.

(Nhiều công việc liên quan đến bảo tồn môi trường và quản lý tài nguyên đang trở nên càng ngày càng phổ biến.)

Chọn B

23. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

For example, becoming environmental (23) _____ allows people to study ways to reduce pollution and protect ecosystems.

(Ví dụ, việc trở thành (23) _____ môi trường cho phép mọi người nghiên cứu các cách giảm ô nhiễm và bảo vệ hệ sinh thái.)

Lời giải chi tiết:

- A. scientists (n): nhà khoa học
- B. garment workers (n): công nhân may
- C. software engineers (n): kỹ sư phần mềm
- D. environmentalists (n): nhà môi trường

Câu hoàn chỉnh: For example, becoming environmental **scientists** allows people to study ways to reduce pollution and protect ecosystems.

(Ví dụ, trở thành nhà khoa học môi trường cho phép mọi người nghiên cứu các cách giảm ô nhiễm và bảo vệ hệ sinh thái.)

Chọn A

24. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “impact” để chọn động từ đúng kết hợp được với nó.

By choosing such careers, students can (24) _____ positive impacts on the environment.

(Bằng cách lựa chọn những nghề nghiệp như vậy, sinh viên có thể (24) _____ tác động tích cực đến môi trường.)

Lời giải chi tiết:

- A. make (v): tạo ra
- B. give (v): đưa/ cho
- C. put (v): đặt
- D. get (v): lấy

Cụm từ “make an impact”: *tạo ảnh hưởng*

Câu hoàn chỉnh: By choosing such careers, students can **make** positive impacts on the environment.

(Bằng cách lựa chọn những nghề nghiệp như vậy, sinh viên có thể tạo ra những tác động tích cực đến môi trường.)

Chọn A

25. B

Phương pháp:

Dựa vào cấu trúc với “recommend” để chọn dạng động từ đúng.

They recommend that we (25) _____ waste and recycle more to protect natural habitats.

(Họ khuyến nghị rằng chúng ta (25) _____ chất thải và tái chế nhiều hơn để bảo vệ môi trường sống tự nhiên.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc viết câu với “recommend” (*khuyến nghị*): S1 + recommend + that + S2 + Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: They recommend that we **reduce** waste and recycle more to protect natural habitats.

(Họ khuyến nghị chúng ta nên giảm thiểu chất thải và tái chế nhiều hơn để bảo vệ môi trường sống tự nhiên.)

Chọn B

26. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

As a result, it is (26) _____ to understand that the decisions we make today will shape the world for future generations.

(Do đó, (26) _____ cần phải hiểu rằng những quyết định mà chúng ta đưa ra ngày hôm nay sẽ định hình thế giới cho các thế hệ tương lai.)

Lời giải chi tiết:

A. optional (adj): tùy chọn

B. critical (adj): quan trọng

C. potential (adj): tiềm năng

D. essential (adj): thiết yếu

Câu hoàn chỉnh: As a result, it is **essential** to understand that the decisions we make today will shape the world for future generations.

(Do đó, điều quan trọng là phải hiểu rằng những quyết định chúng ta đưa ra ngày hôm nay sẽ định hình thế giới cho các thế hệ tương lai.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Choosing a career is an important decision for young people, especially as the world faces growing environmental challenges. Today, (21) **although** there are lots of well-paid jobs in different fields, many students consider careers that help them contribute to protecting the planet. A lot of jobs related to environmental conservation and resource management are becoming (22) **more and more** popular. For example, becoming environmental (23) **scientists** allows people to study ways to reduce pollution and protect ecosystems.

Furthermore, one of the fastest-growing fields is renewable energy. Engineers design technology to generate power from wind, water and the sun in order to reduce our reliance on fossil fuels. Moreover, jobs in environmental law and policy allow people to create laws that protect natural resources. By choosing such careers, students can (24) **make** positive impacts on the environment. Additionally, scientists study

ecosystems and how to preserve them. They recommend that we (25) **reduce** waste and recycle more to protect natural habitats.

To sum up, making career choices that consider the environment not only benefits individuals but also helps us create a cleaner, healthier planet for everyone. As a result, it is (26) **essential** to understand that the decisions we make today will shape the world for future generations.

Tam dịch

Lựa chọn nghề nghiệp là một quyết định quan trọng đối với những người trẻ tuổi, đặc biệt là khi thế giới đang phải đối mặt với những thách thức ngày càng gia tăng về môi trường. Ngày nay, (21) mặc dù có rất nhiều công việc được trả lương cao trong các lĩnh vực khác nhau, nhiều sinh viên vẫn cân nhắc những nghề nghiệp giúp họ đóng góp vào việc bảo vệ hành tinh. Rất nhiều công việc liên quan đến bảo tồn môi trường và quản lý tài nguyên đang trở nên (22) càng ngày càng phổ biến. Ví dụ, trở thành (23) nhà khoa học về môi trường cho phép mọi người nghiên cứu các cách giảm ô nhiễm và bảo vệ hệ sinh thái.

Hơn nữa, một trong những lĩnh vực phát triển nhanh nhất là năng lượng tái tạo. Các kỹ sư thiết kế công nghệ để tạo ra năng lượng từ gió, nước và mặt trời nhằm giảm sự phụ thuộc của chúng ta vào nhiên liệu hóa thạch. Hơn nữa, các công việc trong luật và chính sách môi trường cho phép mọi người tạo ra các luật bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Bằng cách lựa chọn những nghề nghiệp như vậy, sinh viên có thể (24) tạo ra những tác động tích cực đến môi trường. Ngoài ra, các nhà khoa học nghiên cứu hệ sinh thái và cách bảo tồn chúng. Họ khuyến nghị rằng chúng ta (25) nên giảm chất thải và tái chế nhiều hơn để bảo vệ môi trường sống tự nhiên.

Tóm lại, việc lựa chọn nghề nghiệp có tính đến môi trường không chỉ mang lại lợi ích cho cá nhân mà còn giúp chúng ta tạo ra một hành tinh sạch hơn, lành mạnh hơn cho tất cả mọi người. Do đó, (26) điều cần thiết là phải hiểu rằng những quyết định chúng ta đưa ra ngày hôm nay sẽ định hình thế giới cho các thế hệ tương lai.

Bài đọc hiểu:

In recent years, the exploration of space has made **remarkable** progress thanks to the advancements in science and technology. We cannot deny the great impacts of science and technology on space exploration. Advances in technology have allowed humans to explore and understand outer space like never before. With the invention of powerful rockets and satellites, scientists can send spacecraft beyond Earth's atmosphere so as to get crucial data for weather forecasts and global communication. For instance, missions like the Mars Rover and the Voyager probes have sent back **valuable** data which helps us learn more about other planets. Technology has also improved the safety and efficiency of space missions that allow astronauts to live and work in space for longer periods. New inventions, such as 3D printers, now enable astronauts to produce tools and spare parts while in space in order to reduce the need for supplies from Earth. These breakthroughs make it possible to consider future missions to Mars and beyond. In short, science and technology are essential to expand our understanding of the universe, offer exciting possibilities for future discoveries and inspire young people to dream of exploring space.

Tam dịch

Trong những năm gần đây, việc khám phá không gian đã đạt được những tiến bộ đáng kể nhờ vào những tiến bộ trong khoa học và công nghệ. Chúng ta không thể phủ nhận những tác động to lớn của khoa học và công nghệ đối với việc khám phá không gian. Những tiến bộ trong công nghệ đã cho phép con người khám phá và hiểu biết về không gian vũ trụ theo cách chưa từng có. Với sự ra đời của các tên lửa và vệ tinh mạnh mẽ, các nhà khoa học có thể đưa tàu vũ trụ ra khỏi bầu khí quyển của Trái đất để thu thập dữ liệu quan trọng cho dự báo thời tiết và liên lạc toàn cầu. Ví dụ, các sứ mệnh như Mars Rover và tàu thăm dò Voyager đã gửi lại dữ liệu có giá trị giúp chúng ta tìm hiểu thêm về các hành tinh khác. Công nghệ cũng đã cải thiện tính an toàn và hiệu quả của các sứ mệnh không gian cho phép các phi hành gia sống và làm việc trong không gian trong thời gian dài hơn. Những phát minh mới, chẳng hạn như máy in 3D, hiện cho phép các phi hành gia sản xuất các công cụ và phụ tùng thay thế trong không gian để giảm nhu cầu về vật tư từ Trái đất. Những đột phá này giúp chúng ta có thể cân nhắc các sứ mệnh trong tương lai tới Sao Hỏa và xa hơn nữa. Tóm lại, khoa học và công nghệ đóng vai trò thiết yếu trong việc mở rộng hiểu biết của chúng ta về vũ trụ, mang đến những khả năng thú vị cho những khám phá trong tương lai và truyền cảm hứng cho những người trẻ tuổi mơ ước được khám phá không gian.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

27. A

What is the main idea of the passage?

(Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. Advances in science and technology have greatly enhanced space exploration.

(Những tiến bộ trong khoa học và công nghệ đã cải thiện đáng kể việc khám phá không gian.)

B. The only goal of technology and science is to reach Mars for travelling.

(Mục tiêu duy nhất của công nghệ và khoa học là đến được sao Hỏa để du hành.)

C. Science and technology make life on Earth easier, safer and more modern than before.

(Khoa học và công nghệ làm cho cuộc sống trên Trái đất dễ dàng hơn, an toàn hơn và hiện đại hơn trước.)

D. Space missions are impossible without the help of astronauts and scientists.

(Các sứ mệnh không gian là không thể nếu không có sự trợ giúp của các phi hành gia và nhà khoa học.)

Thông tin: In recent years, the exploration of space has made remarkable progress thanks to the advancements in science and technology.

(Trong những năm gần đây, việc khám phá không gian đã đạt được những tiến bộ đáng kể nhờ vào những tiến bộ trong khoa học và công nghệ.)

Chọn A

28. A

Which of the following technologies allows astronauts to create tools in space according to the passage?

(Theo đoạn văn, công nghệ nào sau đây cho phép các phi hành gia tạo ra các công cụ trong không gian?)

A. 3D printers

(Máy in 3D)

B. rockets

(tên lửa)

C. Mars Rover

(Xe tự hành trên sao Hỏa)

D. satellites

(vệ tinh)

Thông tin: New inventions, such as 3D printers, now enable astronauts to produce tools and spare parts while in space in order to reduce the need for supplies from Earth.

(Những phát minh mới, chẳng hạn như máy in 3D, hiện cho phép các phi hành gia sản xuất các công cụ và phụ tùng thay thế trong không gian để giảm nhu cầu về vật tư từ Trái đất.)

Chọn A

29. D

The word "**remarkable**" in the passage is closest in meaning to "_____".

(Từ "**remarkable**" trong đoạn văn gần nghĩa nhất với "_____".)

A. difficult

(khó khăn)

B. knowledgeable

(hiểu biết)

C. unfortunate

(không may)

D. incredible

(không thể tin được)

Thông tin: In recent years, the exploration of space has made **remarkable** progress thanks to the advancements in science and technology.

(Trong những năm gần đây, việc khám phá không gian đã đạt được những tiến bộ đáng kể nhờ những tiến bộ trong khoa học và công nghệ.)

Chọn D

30. D

The word "**valuable**" in the passage is opposite in meaning to "_____".

(Từ "**valuable**" trong đoạn văn trái ngược với nghĩa của "_____".)

A. limited (có hạn)

- B. priceless (vô giá)
- C. difficult (khó)
- D. unimportant (không quan trọng)

Thông tin: missions like the Mars Rover and the Voyager probes have sent back valuable data which helps us learn more about other planets.

(các sứ mệnh như Mars Rover và tàu thăm dò Voyager đã gửi lại dữ liệu có giá trị giúp chúng ta tìm hiểu thêm về các hành tinh khác.)

Chọn D

31. D

Which of the following is NOT MENTIONED in the passage?

(Câu nào sau đây KHÔNG ĐƯỢC NHẮC ĐẾN trong đoạn văn?)

- A. 3D printers are used to produce tools in space. => đúng
(Máy in 3D được sử dụng để sản xuất các công cụ trong không gian.)

Thông tin: New inventions, such as 3D printers, now enable astronauts to produce tools and spare parts while in space in order to reduce the need for supplies from Earth.

(Những phát minh mới, chẳng hạn như máy in 3D, hiện cho phép các phi hành gia sản xuất các công cụ và phụ tùng thay thế trong không gian để giảm nhu cầu về vật tư từ Trái đất.)

- B. Scientists now use powerful rockets and satellites. => đúng
(Các nhà khoa học hiện sử dụng tên lửa và vệ tinh mạnh mẽ.)

Thông tin: With the invention of powerful rockets and satellites, scientists can send spacecraft beyond Earth's atmosphere so as to get crucial data for weather forecasts and global communication.

(Với phát minh ra tên lửa và vệ tinh mạnh mẽ, các nhà khoa học có thể đưa tàu vũ trụ ra ngoài bầu khí quyển của Trái đất để thu thập dữ liệu quan trọng cho dự báo thời tiết và liên lạc toàn cầu.)

- C. New technology helps astronauts stay longer in space. => đúng
(Công nghệ mới giúp các phi hành gia ở lại trong không gian lâu hơn.)

Thông tin: Technology has also improved the safety and efficiency of space missions that allow astronauts to live and work in space for longer periods.

(Công nghệ cũng đã cải thiện tính an toàn và hiệu quả của các sứ mệnh không gian cho phép các phi hành gia sống và làm việc trong không gian trong thời gian dài hơn.)

- D. Space missions are funded by multiple countries. => không có thông tin đề cập => loại
(Các sứ mệnh không gian được tài trợ bởi nhiều quốc gia.)

Chọn D

32. D

What can be inferred from the passage about future space missions?

(Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn về các sứ mệnh không gian trong tương lai?)

- A. They will only focus on Mars with the aim of seeking for new life on this planet someday. => sai

(Họ sẽ chỉ tập trung vào sao Hỏa với mục đích tìm kiếm sự sống mới trên hành tinh này vào một ngày nào đó.)

Thông tin: These breakthroughs make it possible to consider future missions to Mars and beyond.

(Những đột phá này giúp chúng ta có thể cân nhắc các sứ mệnh tới sao Hỏa và xa hơn nữa trong tương lai.)

B. Future space missions will become shorter due to current technological and scientific limitations. => sai

(Các sứ mệnh không gian trong tương lai sẽ trở nên ngắn hơn do những hạn chế về khoa học và công nghệ hiện tại.)

Thông tin: Technology has also improved the safety and efficiency of space missions that allow astronauts to live and work in space for longer periods.

(Công nghệ cũng đã cải thiện tính an toàn và hiệu quả của các sứ mệnh không gian, cho phép các phi hành gia sống và làm việc trong không gian trong thời gian dài hơn.)

C. There is little chance for scientists to discover anything new in our solar system and beyond. => sai

(Các nhà khoa học có rất ít cơ hội khám phá ra bất cứ điều gì mới trong hệ mặt trời của chúng ta và xa hơn nữa.)

Thông tin: In short, science and technology are essential to expand our understanding of the universe, offer exciting possibilities for future discoveries and inspire young people to dream of exploring space.

(Tóm lại, khoa học và công nghệ đóng vai trò thiết yếu trong việc mở rộng hiểu biết của chúng ta về vũ trụ, mang đến những khả năng thú vị cho những khám phá trong tương lai và truyền cảm hứng cho những người trẻ mơ ước khám phá không gian.)

D. They may benefit from new technologies reducing the need for supplies missions from Earth. => đúng

(Họ có thể được hưởng lợi từ các công nghệ mới giúp giảm nhu cầu về các sứ mệnh tiếp tế từ Trái Đất.)

Thông tin: New inventions, such as 3D printers, now enable astronauts to produce tools and spare parts while in space in order to reduce the need for supplies from Earth.

(Những phát minh mới, chẳng hạn như máy in 3D, hiện nay cho phép các phi hành gia sản xuất các công cụ và phụ tùng thay thế trong khi ở ngoài không gian nhằm giảm nhu cầu về vật tư từ Trái Đất.)

Chọn D

33. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Harry: I'm getting a summer job - it's all arranged.

(Tôi sẽ kiếm một công việc mùa hè - mọi thứ đã được sắp xếp.)

b. Tina: Not really. I think I'll just relax at home. What about you?

(Không hẳn. Tôi nghĩ tôi sẽ chỉ thư giãn ở nhà. Còn bạn thì sao?)

c. Harry: Have you got any plans for the summer?

(Bạn có kế hoạch gì cho mùa hè không?)

Bài hoàn chỉnh

(c) Harry: Have you got any plans for the summer?

(b) Tina: Not really. I think I'll just relax at home. What about you?

(a) Harry: I'm getting a summer job - it's all arranged.

Tam dịch

(c) Harry: Bạn có kế hoạch gì cho mùa hè không?

(b) Tina: Không hẳn. Tôi nghĩ mình sẽ chỉ thư giãn ở nhà. Còn bạn thì sao?

(a) Harry: Tôi sẽ kiếm một công việc mùa hè - mọi thứ đã được sắp xếp.

Chọn B

34. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Taylor: Yeah, I've been to Hạ Long Bay! It's absolutely stunning.

(Vâng, tôi đã đến Vịnh Hạ Long! Nó thực sự tuyệt đẹp.)

b. John: Hey, have you travelled to many places in Việt Nam?

(Này, bạn đã đi du lịch đến nhiều nơi ở Việt Nam chưa?)

c. John: Oh, I've heard about it! What's it like?

(Ồ, tôi đã nghe nói về nó! Nó như thế nào?)

Bài hoàn chỉnh

(b) John: Hey, have you travelled to many places in Việt Nam?

(a) Taylor: Yeah, I've been to Hạ Long Bay! It's absolutely stunning.

(c) John: Oh, I've heard about it! What's it like?

Tam dịch

(b) John: Này, bạn đã đi du lịch nhiều nơi ở Việt Nam chưa?

(a) Taylor: Có, tôi đã đến Vịnh Hạ Long! Thật sự tuyệt đẹp.

(c) John:Ồ, tôi đã nghe nói về nó! Nó như thế nào?

Chọn A

35. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Andy: What are you up to this weekend?

(Cuối tuần này bạn định làm gì?)

b. Lucy: I am meeting Chris and Fiona for a pizza on Saturday evening. Want to come?

(Tôi sẽ gặp Chris và Fiona để ăn pizza vào tối thứ bảy. Bạn có muốn đi cùng không?)

c. Lucy: Oh no, sorry! I will get some on the way home.

(Ồ không, xin lỗi! Tôi sẽ mua một ít trên đường về nhà.)

d. Andy: Did you remember to buy milk?

(Bạn có nhớ mua sữa không?)

Bài hoàn chỉnh

(d) Andy: Did you remember to buy milk?

(c) Lucy: Oh no, sorry! I will get some on the way home.

(a) Andy: What are you up to this weekend?

(b) Lucy: I am meeting Chris and Fiona for a pizza on Saturday evening. Want to come?

Tam dịch

(d) Andy: Bạn có nhớ mua sữa không?

(c) Lucy:Ồ không, xin lỗi! Tôi sẽ mua một ít trên đường về nhà.

(a) Andy: Bạn định làm gì vào cuối tuần này?

(b) Lucy: Tôi sẽ gặp Chris và Fiona để ăn pizza vào tối thứ bảy. Bạn có muốn đi cùng không?

Chọn A

36. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. In the morning, we had an opportunity to meet a famous writer. He shared about his works during his lifetime.

(Buổi sáng, chúng tôi có cơ hội gặp gỡ một nhà văn nổi tiếng. Ông đã chia sẻ về những tác phẩm của mình trong suốt cuộc đời ông ta.)

b. Dear Mai, How are you? I attended a book fair with my parents yesterday and had an unforgettable experience here.

(Mai thân mến, bạn khỏe không? Tôi đã tham dự một hội chợ sách với bố mẹ tôi ngày hôm qua và có một trải nghiệm khó quên ở đây.)

c. I was extremely grateful to have that opportunity. I hope that we could be together next time.

(Tôi vô cùng biết ơn khi có cơ hội đó. Tôi hy vọng rằng chúng ta có thể cùng nhau vào lần tới.)

d. Then, I took part in a minigame which was about writing about your favourite book. Luckily, I got the second prize with a free notebook and a lovely pen.

(Sau đó, tôi tham gia một trò chơi nhỏ về việc viết về cuốn sách yêu thích của bạn. May mắn thay, tôi đã giành được giải nhì với một cuốn sổ tay miễn phí và một cây bút đáng yêu.)

e. In the end, my parents and I were amazed by the ABE band's fantastic performance.

(Cuối cùng, bố mẹ tôi và tôi đã vô cùng kinh ngạc trước màn trình diễn tuyệt vời của ban nhạc ABE.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Dear Mai, How are you? I attended a book fair with my parents yesterday and had an unforgettable experience here. **(a)** In the morning, we had an opportunity to meet a famous writer. He shared about his works during his lifetime. **(d)** Then, I took part in a minigame which was about writing about your favourite book. Luckily, I got the second prize with a free notebook and a lovely pen. **(e)** In the end, my parents and I were amazed by the ABE band's fantastic performance. **(c)** I was extremely grateful to have that opportunity. I hope that we could be together next time.

Tam dịch

(b) Mai thân mến, bạn khỏe không? Hôm qua, tôi đã tham dự hội chợ sách cùng bố mẹ và có một trải nghiệm khó quên ở đây. (a) Buổi sáng, chúng tôi có cơ hội gặp một nhà văn nổi tiếng. Ông đã chia sẻ về những tác phẩm của mình trong suốt cuộc đời ông. (d) Sau đó, tôi tham gia một trò chơi nhỏ về việc viết về cuốn sách yêu thích của bạn. Thật may mắn, tôi đã giành được giải nhì với một cuốn sổ tay miễn phí và một cây bút xinh xắn. (e) Cuối cùng, bố mẹ tôi và tôi đã vô cùng kinh ngạc trước màn trình diễn tuyệt vời của ban nhạc ABE. (c) Tôi vô cùng biết ơn khi có cơ hội đó. Tôi hy vọng rằng chúng ta có thể cùng nhau tham gia lần tới.

Chọn D

37. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Firstly, reading is key! Grab a book or an article you enjoy in English. Do not worry if you do not understand everything; look up the new words and write them down.

(Trước tiên, đọc là chìa khóa! Hãy lấy một cuốn sách hoặc bài viết mà bạn thích bằng tiếng Anh. Đừng lo lắng nếu bạn không hiểu mọi thứ; hãy tra cứu các từ mới và viết chúng ra.)

b. Hello, Jack! I am writing to share some tips to help improve your English vocabulary.

(Xin chào, Jack! Tôi viết thư này để chia sẻ một số mẹo giúp cải thiện vốn từ vựng tiếng Anh của bạn.)

c. Keep practising, and you will see your vocabulary grow very soon.

(Hãy tiếp tục luyện tập và bạn sẽ thấy vốn từ vựng của mình tăng lên rất sớm.)

d. Secondly, use flashcards or apps to test yourself on new words regularly.

(Thứ hai, hãy sử dụng thẻ ghi nhớ hoặc ứng dụng để tự kiểm tra các từ mới thường xuyên.)

e. Finally, try to use the new words you have learned in daily conversation. The more you use them, the more likely you will remember them.

(Cuối cùng, hãy cố gắng sử dụng các từ mới mà bạn đã học trong cuộc trò chuyện hàng ngày. Bạn càng sử dụng chúng nhiều, bạn càng có khả năng nhớ chúng.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Hello, Jack! I am writing to share some tips to help improve your English vocabulary. **(a)** Firstly, reading is key! Grab a book or an article you enjoy in English. Do not worry if you do not understand everything; look up the new words and write them down. **(d)** Secondly, use flashcards or apps to test yourself on new words regularly. **(e)** Finally, try to use the new words you have learned in daily conversation. The more you use them, the more likely you will remember them. **(c)** Keep practising, and you will see your vocabulary grow very soon.

Tam dịch

(b) Xin chào, Jack! Tôi viết thư này để chia sẻ một số mẹo giúp cải thiện vốn từ vựng tiếng Anh của bạn. (a) Đầu tiên, đọc là chìa khóa! Hãy lấy một cuốn sách hoặc bài viết mà bạn thích bằng tiếng Anh. Đừng lo lắng nếu bạn không hiểu mọi thứ; hãy tra cứu các từ mới và viết chúng ra. (d) Thứ hai, hãy sử dụng thẻ ghi nhớ hoặc ứng dụng để tự kiểm tra các từ mới thường xuyên. (e) Cuối cùng, hãy cố gắng sử dụng các từ mới mà bạn đã học trong cuộc trò chuyện hàng ngày. Bạn càng sử dụng chúng nhiều, bạn càng có khả năng nhớ chúng. (c) Hãy tiếp tục luyện tập và bạn sẽ thấy vốn từ vựng của mình tăng lên rất sớm.

Chọn D

38. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Yesterday, I had the opportunity to meet my idol. It was an unexpected and exciting experience.

(Hôm qua, con đã có cơ hội gặp thần tượng của mình. Đó là một trải nghiệm bất ngờ và thú vị.)

b. I managed to speak with them and even got a signature. It was an experience I will never forget.

(Con đã nói chuyện với họ và thậm chí còn xin được chữ ký. Đó là một trải nghiệm mà con sẽ không bao giờ quên.)

c. Dear Mum and Dad, I hope you are both doing well. I have got some wonderful news!

(Bố mẹ thân mến, con hy vọng cả hai đều khỏe. Con có một số tin tuyệt vời!)

d. I was just walking when I noticed a group of people. I moved closer, and there they were! I felt stunned and delighted.

(Con vừa đi bộ thì thấy một nhóm người. Con tiến lại gần hơn, và họ ở đó! Con cảm thấy choáng váng và vui mừng.)

e. I cannot wait to tell you more about it when I get home. Take care.

(Con không thể chờ để kể cho bố mẹ nhiều hơn về chuyện này khi con về nhà. Giữ gìn sức khỏe nhé.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Dear Mum and Dad, I hope you are both doing well. I have got some wonderful news! (a) Yesterday, I had the opportunity to meet my idol. It was an unexpected and exciting experience. (d) I was just walking when I noticed a group of people. I moved closer, and there they were! I felt stunned and delighted. (b) I managed to speak with them and even got a signature. It was an experience I will never forget. (e) I cannot wait to tell you more about it when I get home. Take care.

Tam dịch

(c) *Bố mẹ thân mến, con hy vọng cả hai đều khỏe. Con có một số tin tuyệt vời!* (a) *Hôm qua, con đã có cơ hội gặp thần tượng của mình. Đó là một trải nghiệm bất ngờ và thú vị.* (d) *Con vừa đi bộ thì thấy một nhóm người. Con tiến lại gần hơn, và họ ở đó! Con cảm thấy choáng váng và vui mừng.* (b) *Con đã cố gắng nói chuyện với họ và thậm chí còn xin được chữ ký. Đó là một trải nghiệm mà con sẽ không bao giờ quên.* (e) *Con không thể chờ để kể cho bố mẹ thêm về điều đó khi con về nhà. Giữ gìn sức khỏe nhé.*

Chọn A

39. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Additionally, living in cities allows for better access to quality education and entertainment options such as cinemas and theaters.

(Ngoài ra, sống ở thành phố giúp tiếp cận tốt hơn với các lựa chọn giáo dục và giải trí chất lượng như rạp chiếu phim và nhà hát.)

b. In conclusion, big cities truly offer everything one might need or desire.

(Tóm lại, các thành phố lớn thực sự cung cấp mọi thứ mà người ta có thể cần hoặc mong muốn.)

c. More and more people are drawn to living in big cities for many reasons.

(Ngày càng có nhiều người bị thu hút đến sống ở các thành phố lớn vì nhiều lý do.)

d. Firstly, these urban areas offer numerous job opportunities with many big companies and factories to choose from.

(Thứ nhất, các khu vực đô thị này cung cấp nhiều cơ hội việc làm với nhiều công ty và nhà máy lớn để lựa chọn.)

e. Moreover, big shopping centers provide convenience for purchasing various goods.

(Hơn nữa, các trung tâm mua sắm lớn mang đến sự tiện lợi cho việc mua nhiều loại hàng hóa khác nhau.)

Bài hoàn chỉnh

(c) More and more people are drawn to living in big cities for many reasons. (d) Firstly, these urban areas offer numerous job opportunities with many big companies and factories to choose from. (a) Additionally, living in cities allows for better access to quality education and entertainment options such as cinemas and

theaters. **(e)** Moreover, big shopping centers provide convenience for purchasing various goods. **(b)** In conclusion, big cities truly offer everything one might need or desire.

Tạm dịch

(c) Ngày càng có nhiều người bị thu hút đến sống ở các thành phố lớn vì nhiều lý do. (d) Đầu tiên, các khu vực đô thị này cung cấp nhiều cơ hội việc làm với nhiều công ty và nhà máy lớn để lựa chọn. (a) Ngoài ra, sống ở các thành phố cho phép tiếp cận tốt hơn với các lựa chọn giáo dục và giải trí chất lượng như rạp chiếu phim và nhà hát. (e) Hơn nữa, các trung tâm mua sắm lớn mang đến sự tiện lợi cho việc mua nhiều loại hàng hóa khác nhau. (b) Tóm lại, các thành phố lớn thực sự cung cấp mọi thứ mà người ta có thể cần hoặc mong muốn.

Chọn D

40. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Electronic devices have changed the way we work and have greatly impacted on career choices in recent years.
(Các thiết bị điện tử đã thay đổi cách chúng ta làm việc và có tác động lớn đến các lựa chọn nghề nghiệp trong những năm gần đây.)

a. For example, fields like software development or data analysis offer numerous opportunities.

(Ví dụ, các lĩnh vực như phát triển phần mềm hoặc phân tích dữ liệu mang lại nhiều cơ hội.)

b. This means that people now consider careers that rely heavily on technology.

(Điều này có nghĩa là mọi người hiện đang cân nhắc các nghề nghiệp phụ thuộc nhiều vào công nghệ.)

c. Some devices even help improve productivity and communication at work.

(Một số thiết bị thậm chí còn giúp cải thiện năng suất và giao tiếp tại nơi làm việc.)

d. However, there are also concerns about job displacement due to automation.

(Tuy nhiên, cũng có những lo ngại về việc thay thế việc làm do tự động hóa.)

e. Many companies seek employees who can operate modern devices efficiently.

(Nhiều công ty tìm kiếm những nhân viên có thể vận hành các thiết bị hiện đại một cách hiệu quả.)

f. As a result, careers in technology are becoming more popular.

(Do đó, các nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ đang trở nên phổ biến hơn.)

In conclusion, electronic devices will continue to shape the future of work. Therefore, understanding how to use these devices effectively is essential for success in today's job market.

(Tóm lại, các thiết bị điện tử sẽ tiếp tục định hình tương lai của công việc. Do đó, việc hiểu cách sử dụng các thiết bị này một cách hiệu quả là điều cần thiết để thành công trên thị trường việc làm ngày nay.)

Bài hoàn chỉnh

Electronic devices have changed the way we work and have greatly impacted on career choices in recent years.

(b) This means that people now consider careers that rely heavily on technology. (a) For example, fields like software development or data analysis offer numerous opportunities. (e) Many companies seek employees who can operate modern devices efficiently. (c) Some devices even help improve productivity and communication at work. (d) However, there are also concerns about job displacement due to automation. (f) As a result, careers in technology are becoming more popular.

In conclusion, electronic devices will continue to shape the future of work. Therefore, understanding how to use these devices effectively is essential for success in today's job market.

Tam dịch

Các thiết bị điện tử đã thay đổi cách chúng ta làm việc và tác động lớn đến các lựa chọn nghề nghiệp trong những năm gần đây.

(b) Điều này có nghĩa là mọi người hiện đang cân nhắc các nghề nghiệp phụ thuộc nhiều vào công nghệ. (a) Ví dụ, các lĩnh vực như phát triển phần mềm hoặc phân tích dữ liệu mang lại nhiều cơ hội. (e) Nhiều công ty tìm kiếm những nhân viên có thể vận hành các thiết bị hiện đại một cách hiệu quả. (c) Một số thiết bị thậm chí còn giúp cải thiện năng suất và giao tiếp tại nơi làm việc. (d) Tuy nhiên, cũng có những lo ngại về việc thay thế việc làm do tự động hóa. (f) Do đó, các nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ đang trở nên phổ biến hơn.

Tóm lại, các thiết bị điện tử sẽ tiếp tục định hình tương lai của công việc. Do đó, việc hiểu cách sử dụng các thiết bị này một cách hiệu quả là điều cần thiết để thành công trên thị trường việc làm ngày nay.

Chọn A